

ÁP DỤNG CÔNG CỤ KINH TẾ TRONG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

*Nguyễn Thế Chinh**

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay Việt Nam đã trải qua gần 20 năm chuyển đổi cơ chế Quản lý kinh tế, từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung trước năm 1986, chúng ta đã thực hiện thành công chuyển sang cơ chế quản lý mới đó là Kinh tế thị trường có sự Quản lý của Nhà nước, định hướng xã hội chủ nghĩa. Thực tế đã chứng minh kinh tế đất nước luôn tăng trưởng cao, đời sống người dân từng bước được cải thiện, xã hội ổn định và Việt Nam được thế giới đánh giá là một trong những quốc gia thuộc diện điểm đến an toàn.

Bên cạnh những thành tựu đạt được về tăng trưởng Kinh tế - xã hội, Kinh tế thị trường cũng đang đặt ra những thách thức cho quản lý môi trường ở nước ta. Ngoài những biện pháp mang tính hành chính, luật pháp, giáo dục tuyên truyền, kỹ thuật và sự tham gia của cộng đồng thì công cụ kinh tế là một trong những biện pháp hành động phù hợp trong bối cảnh hiện nay và đảm bảo tính hiệu quả. Chính vì lý do này trong chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 256/2003/QĐ-TTg, một trong những giải pháp thực hiện chiến lược được đưa ra đó là “Đẩy mạnh áp dụng công cụ kinh tế trong quản lý môi trường”. Đặc biệt ngày 15/11/2004 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra nghị quyết 41-NQ/TW về “Bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”, trong 7 giải pháp đưa ra, giải pháp thứ tư khẳng định “Áp dụng các biện pháp kinh tế trong bảo vệ môi trường” là giải pháp phù hợp bối cảnh của kinh tế thị trường, đảm bảo nguyên tắc người gây ra thiệt hại và được hưởng lợi từ môi trường phải trả tiền.

I. NHỮNG CÔNG CỤ KINH TẾ ĐANG ĐƯỢC SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM TRONG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

1. Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên là loại công cụ kinh tế chúng ta đã sử dụng từ những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, đây là một sự thay đổi so với trước đó, từ chỗ chúng ta không có quy định về thuế tài nguyên đến bước ngoặt chúng ta có Pháp lệnh thuế tài nguyên. Trong Pháp lệnh thuế tài nguyên do Chủ tịch hội đồng Nhà nước Võ Chí Công ký ngày 9/4/1990 đã đưa ra mức thuế suất cho một số nhóm tài nguyên thể hiện qua bảng 1.

Bảng 1. Thuế suất tài nguyên của Việt Nam theo pháp lệnh năm 1990

Nhóm tài nguyên	Thuế suất
Khoáng sản kim loại	2-10%
Riêng vàng	21-5%
Khoáng sản không phải kim loại	1-12%
Riêng: - Đá quý	3-15%
- Dầu mỏ, khí đốt	6-20%
Sản phẩm của rừng tự nhiên	10-40%
Cá, các loại thủy sản tự nhiên khác	3-10%
Tài nguyên khác	1-10%

* Khoa Kinh tế - Quản lý môi trường và đô thị - Đại học Kinh tế Quốc dân

Nguồn: Áp dụng các công cụ Kinh tế để nâng cao năng lực Quản lý môi trường ở Hà Nội. NXBCTQG. Hà Nội-1999.

Nhìn vào bảng thuế suất chúng ta có thể nhận thấy thời kỳ này chúng ta đã chú trọng tới những điều chỉnh tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường, Thuế chủ yếu tập trung vào hai loại là khai thác khoáng sản và rừng, thủy sản tự nhiên khác, đặc biệt đối với khai thác rừng tự nhiên, thuế suất điều chỉnh ở mức cao nhất 10-40%.

Đến năm 1998, trước thực tế yêu cầu nhằm góp phần bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên được tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả góp phần bảo vệ môi trường và bảo đảm nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước, Pháp lệnh Thuế tài nguyên sửa đổi đã được ban hành theo quyết định số 05/1998/PL-UBTVQH10 do Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh ký ngày 16/4/1998. Trong Pháp lệnh lần này gồm 8 chương và 21 điều quy định khá chi tiết và cụ thể. Tại điều 6 quy định biểu thuế suất được thể hiện thông qua bảng 2 dưới đây.

Bảng 2. Biểu thuế suất thuế tài nguyên sửa đổi 1998

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Thuế suất(%)
1	Khoáng sản kim loại (Trừ vàng và đất hiếm)	1-5
	- Vàng	2-6
	- Đất hiếm	3-8
2	Khoáng sản không kim loại (trừ đá quý và than)	1-5
	- Đá quý	3-8
	- Than	1-3
3	Dầu mỏ	6-25
4	Khí đốt	0-10
5	Sản phẩm rừng tự nhiên:	
	a) Gỗ các loại (trừ gỗ cành, ngọn)	10-40
	- Gỗ cành, ngọn	1-5
	b) Dược liệu (Trừ trầm hương, Ba kích, Kỳ nam)	5-15
- Trầm hương, ba kích, kỳ nam	20-25	
c) Các loại sản phẩm rừng tự nhiên khác	5-20	
6	Thủy sản tự nhiên (Trừ hải sâm, bào ngư, ngọc trai)	1-2
	- Hải sâm, bào ngư, ngọc trai	6-10
7	Nước thiên nhiên (trừ nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp)	0-5
	- Nước thiên nhiên dùng vào sản xuất thủy điện	0-2
	- Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp)	2-10
8	Tài nguyên thiên nhiên khác (Trừ yến sào)	0-10
	- Yến sào	10-20

Nguồn: Pháp lệnh thuế tài nguyên (Sửa đổi). NXBCTQG. Hà Nội-1998 Tr.10

Như vậy thông qua biểu thuế suất này, chúng ta có thể nhận thấy về chủng loại tài nguyên chịu thuế đã mở rộng hơn so với biểu thuế năm 1990. Quy định biểu thuế chi tiết

hơn, đối với từng loại tài nguyên đã chú trọng tới tầm quan trọng của nó và ý nghĩa tới bảo tồn, tiết kiệm tài nguyên cũng như bảo vệ môi trường. Ví dụ dầu mỏ đã mở rộng biểu thuế lên mức 25%, hay sản phẩm rừng tự nhiên, gỗ các loại ở mức cao nhất 10-40%, biểu thuế còn làm rõ trầm hương, ba kích, kỳ nam mức thuế từ 20-25%.

Thông qua biểu thuế ban hành năm 1990 và biểu thuế sửa đổi năm 1998 đã chứng minh cho sự thay đổi nhận thức cũng như đáp ứng nhu cầu thực tế trong việc sử dụng công cụ thuế để điều chỉnh việc khai thác tài nguyên hướng tới mục tiêu tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả góp phần bảo vệ môi trường và bảo đảm nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước.

2. Thuế, Phí môi trường

- Về thuế môi trường: Thuế môi trường ở đây được hiểu là thuế sử dụng cho kiểm soát chất thải gây ô nhiễm hay có thể gọi là thuế ô nhiễm. Loại thuế này từ trước đến nay ở nước ta chưa có.

- Phí môi trường, hay phí ô nhiễm, các loại phí này chủ yếu được tính theo lượng phát thải ra môi trường gây ô nhiễm và thiệt hại cho môi trường hoặc từ sản lượng quy ra chất thải gây ô nhiễm. Chính vì vậy về mặt học thuật cơ sở khoa học của việc xác lập mức phí hay thuế gây ô nhiễm là giống nhau

Theo quan niệm của Việt Nam hiện nay phí môi trường là các khoản thu nhằm bù đắp chi phí của Nhà nước cho việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường, đây là những khoản thu bắt buộc những người được hưởng dịch vụ phải đóng góp vào cho Nhà nước hoặc cho tổ chức quản lý làm dịch vụ đó, trực tiếp phục vụ lại cho người đóng phí. Như vậy việc thực hiện phí môi trường cần phải đạt được hai mục đích cơ bản: *Thứ nhất* là làm thay đổi hành vi của người gây ô nhiễm; *Thứ hai* là tăng nguồn thu nhập để chi cho những hoạt động cải thiện môi trường. Xét về nguyên lý chung phí môi trường cũng phải đảm bảo những nguyên tắc của Pháp lệnh Phí và lệ phí ban hành ngày 28/8/2001 và bắt đầu thực hiện từ 01/01/2002 trên cơ sở hướng dẫn thi hành của Nghị định 57/2002/NĐ-CP ngày 03/3/2002 về quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí.

Hiện nay phí môi trường của Việt Nam cơ bản có hai loại là phí nước thải và phí rác thải đô thị.

a) Phí nước thải

Phí nước thải ở Việt Nam là công cụ kinh tế mới được ban hành và đang được triển khai thực hiện trong cả nước trên cơ sở nghị định 67/2003/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ký ngày 13/6/2003 nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường từ nước thải, sử dụng tiết kiệm nước sạch và tạo nguồn kinh phí cho quỹ Bảo vệ môi trường thực hiện việc bảo vệ, khắc phục ô nhiễm môi trường. Trong nghị định này tại chương II, điều 6 quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải gồm:

- Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên giá bán của $1m^3$ (một mét khối) nước sạch, nhưng tối đa không quá 10% (mười phần trăm) của giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ các tổ chức, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng (trừ hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch), thì mức thu được xác định theo từng người sử dụng nước, căn cứ vào số lượng nước sử dụng bình quân của một người trong xã, phường nơi khai thác và giá cung cấp $1m^3$ nước sạch trung bình tại địa phương.

Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp tính theo từng chất gây ô nhiễm được quy định như ở bảng 3.

Bảng 3. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp

STT	Chất gây ô nhiễm		Mức thu (đồng/kg chất gây ô nhiễm có trong nước thải)	
	Tên gọi	Ký hiệu	Tối thiểu	Tối đa
1	Nhu cầu ôxi hóa	A_{BOD}	100	300
2	Nhu cầu ôxi hóa học	A_{COD}	100	300
3	Chất rắn lơ lửng	A_{TSS}	200	400
4	Thủy ngân	A_{Hg}	10.000	20.000
5	Chì	A_{Pb}	300.000	500.000
6	Arsenic	A_{AS}	600.000	1.000.000
7	Cadmium	A_{Cd}	600.000	1.000.000

Nguồn: Nghị định của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Số 67/2003/NĐ-CP. Ngày 13 tháng 6 năm 2003

Trên cơ sở Nghị định 67/2003/NĐ-CP để triển khai thực hiện, chúng ta đã có Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 16/12/2003 về “Hướng dẫn thực hiện Nghị định 67/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải”, trong đó quy định rõ đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh, mức thu phí, xác định số phí, kê khai, thẩm định và nộp phí, quản lý sử dụng tiền phí thu được, chứng từ thu và đồng tiền nộp phí và tổ chức thực hiện. Hiện nay căn cứ vào thông tư này các tỉnh thành phố đang tiến hành triển khai và thực hiện.

Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đã chính thức áp dụng từ ngày 1/1/2004. Sau hơn một năm thực hiện đã có nhiều địa phương triển khai tốt, tuy nhiên cũng còn một số địa phương chưa triển khai được, nhìn trên tổng phí nước thải đã phát huy được tính hiệu quả ứng dụng của nó, đến nay cả nước đã thu được hơn 60 tỷ đồng, đã tạo nguồn vốn đáng kể đầu tư lại cho bảo vệ môi trường.

b) Phí rác thải đô thị.

Phí rác thải đô thị là công cụ kinh tế được sử dụng khá sớm, về cơ bản loại phí này chủ yếu được sử dụng ở khu vực đô thị, quy định thu phí do UBND thành phố hoặc các tỉnh quy định, do vậy mức thu phí có thể khác nhau và phụ thuộc vào từng địa phương. Ví dụ ở Hà Nội đối với phí rác thải các hộ gia đình quy định thu bình quân đầu người theo tháng và có phân biệt nội thành và ngoại thành, nhưng nhìn chung mức thu phí vẫn thấp chưa đủ bù chi phí, phải trợ cấp của thành phố. Hay ở thành phố Lạng Sơn là một ví dụ điển hình cho thu phí rác thải. Để tăng cường hiệu quả thu dọn vệ sinh rác thải đô thị ở Lạng Sơn, UBND Tỉnh đã giao cho công ty TNHH Huy Hoàng thực hiện thu gom rác thải ở địa bàn thị xã Lạng Sơn trước đây và nay là thành phố Lạng Sơn và một số thị trấn khác trong tỉnh.

Theo quyết định số 478 QĐ/UB-KT ngày 1/7/1993 của UBND Tỉnh Lạng Sơn, Công ty TNHH Huy Hoàng được phép thu phí vệ sinh môi trường trên địa bàn Thị xã Lạng Sơn. Mức phí được qui định ở Bảng 4.

Bảng 4. Mức phí thu gom rác thải tại thị xã Lạng Sơn áp dụng từ 6/1993-1/2002

STT	Đối tượng	VNĐ/tháng
1	Các hộ gia đình không kinh doanh	8.000
2	Các hộ gia đình có cửa hàng kinh doanh và các hộ kinh doanh tại chợ	12.000
3	Các doanh nghiệp kinh doanh nhỏ (khách sạn, nhà trọ tư nhân, dịch vụ rửa ô tô, xe máy, hàng rong, kinh doanh hàng tươi sống)	30.000
4	Khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống	50.000
5	Các cơ quan, bệnh viện, trường học, nhà máy, khách sạn lớn	Theo HĐ

Nguồn: Theo quyết định số 478 QĐ/UB - KT của UBND Tỉnh Lạng Sơn ngày 1/7/1993
Hiện nay, tỉ lệ thu phí trên địa bàn công ty quản lý đạt ở mức cao (96%).

Căn cứ Nghị định về Phí và Lệ phí của Chính phủ ban hành, mọi khoản phí công ty thu được phải được nộp vào Ngân sách Nhà nước. Các khoản phí thu được sau đó sẽ được chuyển từ Ngân sách Nhà nước cho công ty để thanh toán các dịch vụ. Phí thu gom hiện chiếm khoảng 30% tổng nguồn thu của công ty; 70% nguồn thu còn lại công ty nhận từ Ngân sách Nhà nước. Đây là một bước tiến đáng kể vì trước năm 1993, Nhà nước phải trợ cấp 100% chi phí cho doanh nghiệp thu gom rác thải (là Công ty Môi trường đô thị Lạng Sơn). Các hộ gia đình ở Lạng Sơn tỏ ra sẵn sàng chi trả phí rác thải vì họ được hưởng dịch vụ thu gom rác tốt và hiệu quả hơn.

Do mức phí thu gom rác thải còn thấp nên thu không đủ chi và Nhà nước vẫn phải trả thêm kinh phí cho công ty. Do đó, từ tháng 2/2002, công ty đã được phép tăng mức phí thu gom, thể hiện ở bảng 5

Bảng 5. Mức phí thu gom rác thải tại thị xã Lạng Sơn áp dụng từ 2/2002

TT	Đối tượng	VNĐ/tháng
1	Các hộ không kinh doanh	8.000
2	Các hộ có cửa hàng kinh doanh và các hộ kinh doanh tại chợ	20.000
3	Các doanh nghiệp kinh doanh nhỏ	
	- Kinh doanh hàng tươi sống	30.000
	- Khách sạn, nhà trọ tư nhân, dịch vụ rửa ô tô, xe máy	50.000
	- Giết mổ:	
	+ Gia cầm	30.000
	+ Gia súc, đại gia súc	100.000
4	Khách sạn, nhà hàng kinh doanh ăn uống	100.000
5	Cơ quan, bệnh viện, trường học, nhà máy, khách sạn lớn	20.000-200.000

Nguồn: Nghị quyết số 28/2002/NQ/HĐNDK XIII của HĐND Tỉnh Lạng Sơn ngày 28/01/2002

Trong khi đó ở Hà Nội, mức thu phí vệ sinh trên địa bàn thành phố ngoài những nét chung như Lạng Sơn, có những đặc trưng khác, chẳng hạn theo quyết định số 47/2004/QĐ - UB ngày 15/3/2004, tại điều 2 mức thu phí được quy định cụ thể như sau:

- + Cá nhân cư trú ở các phường nội thành: 2.000đ/người/tháng
- + Cá nhân cư trú ở các xã, thị trấn, thị tứ ngoại thành: 1.000đ/người/tháng
- + Các hộ sản xuất, kinh doanh thu theo bậc thuế môn bài

Bậc thuế môn bài	Mức thu phí vệ sinh	
	Hộ kinh doanh ngành ăn uống	Hộ sản xuất, kinh doanh ngành nghề khác
1	180.000đ/hộ/tháng	90.000đ/hộ/tháng
2	130.000đ/hộ/tháng	75.000đ/hộ/tháng
3	90.000đ/hộ/tháng	60.000đ/hộ/tháng
4	60.000đ/hộ/tháng	45.000đ/hộ/tháng
5	40.000đ/hộ/tháng	30.000đ/hộ/tháng
6	15.000đ/hộ/tháng	10.000đ/hộ/tháng

+ Đối với các tổ chức, cơ sở khác: trường học; nhà trẻ; trụ sở làm việc của các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, sự nghiệp; các cơ sở sản xuất kinh doanh khác... thu theo hợp đồng dịch vụ, nhưng không được cao hơn 120.000đ/m³ rác hoặc 290.000 đ/tấn rác

Mức thu trên bao gồm thuế giá trị gia tăng

Từ những ví dụ trên cho thấy chúng ta cũng rất mềm dẻo trong việc giao quyền tự chủ cho các địa phương có những quy định phù hợp với hoàn cảnh của từng địa bàn trong việc thu phí rác thải đặc biệt là phí rác thải đô thị. Đảm bảo tính hiệu quả và nguyên tắc chung về hoạt động tài chính đối với lĩnh vực thu phí.

c) Phí khí thải.

Hiện tại nếu gọi đúng nghĩa là phí khí thải chúng ta chưa có quy định nào riêng cho lĩnh vực thu phí này, tuy nhiên trong thực tiễn chúng ta cũng đã có những khoản phí liên quan đến vấn đề này, chẳng hạn trong quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí của Nghị định 57/2002/NĐ-CP quy định các loại phí bảo vệ môi trường đối với xăng dầu, khí thải từ việc sử dụng than đá và các nhiên liệu đốt, tiếng ồn sân bay,... thực tế chưa được thực thi ở Việt Nam. Liên quan đến phí khí thải, một Nghị định đáng chú ý cần xem xét đó là Nghị định 78/2000/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2000 về phí xăng dầu. Theo Nghị định này, căn cứ thu phí xăng dầu là số lượng xăng dầu xuất, bán tại Việt Nam, với mức thu:

+ Xăng các loại, bao gồm xăng ô tô, xăng máy bay, xăng công nghiệp và các loại xăng khác là 500 đồng/lít

+ Dầu diezen là 300 đồng/lít

Các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí xăng dầu có trách nhiệm đăng ký, kê khai thu, nộp phí xăng dầu vào ngân sách Nhà nước. Số tiền phí xăng dầu nộp vào kho bạc Nhà nước được điều tiết 100% về Ngân sách Trung ương.

Như vậy có thể nhận thấy nguồn thu phí này sử dụng cho mục đích cải thiện môi trường hay để bảo dưỡng đường bộ chưa được quy định cụ thể trong nghị định, cho nên có quan niệm cho rằng thu phí môi trường qua xăng dầu cũng chưa chính xác.

d) Các phí dịch vụ môi trường khác.

Các phí dịch vụ môi trường khác chủ yếu được hình thành trên cơ sở thỏa thuận của cơ chế thị trường cung và cầu về dịch vụ môi trường, những vấn đề bức bách cần phải giải quyết có tính chất cộng đồng hay cục bộ địa phương. Những loại phí nhỏ lẻ này về cơ bản chưa có điều chỉnh từ phía Nhà nước, ví dụ ở khu vực nông thôn đã xuất hiện phí vệ sinh, phí đuổi chuột, khuyến khích nuôi mèo. Trong cộng đồng doanh nghiệp xuất hiện phí dịch vụ tư vấn môi trường, xử lý chất thải theo hợp đồng thỏa thuận, thu mua phế thải có khả năng tái chế, tái sử dụng

3. Đặt cọc hoàn trả và ký quỹ môi trường.

a) Đặt cọc hoàn trả.

Về loại công cụ này chưa có quy định của Nhà nước nhưng do vận hành của cơ chế thị trường, đã xuất hiện có tính tự phát ở nước ta trong một số lĩnh vực. Ví dụ đối với các cửa hàng bán bia chai, chẳng hạn như bia Hà Nội, khách hàng phải đặt cọc 2000 đồng trước khi mang chai bia đã mua về nhà và 2000 đồng được trả lại chỉ khi người mua trả cho chủ của hàng vỏ chai còn đảm bảo nguyên vẹn.

b) Ký quỹ môi trường.

Loại công cụ này chúng ta đã có Thông tư liên tịch số 126/1999/TTLT-BTC-BCN-BKHCNMT ngày 22/10/1999 về “Hướng dẫn việc ký quỹ để phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản”. Trong thông tư này về cơ bản có 5 nội dung gồm đối tượng và mục đích của việc ký quỹ; căn cứ, phương pháp xác định mức tiền ký quỹ; trình tự, thủ tục ký quỹ; quản lý, sử dụng tiền ký quỹ; tổ chức thực hiện. Có thể thấy văn bản này quy định khá rõ ràng và rất cụ thể cho các đối tượng thực hiện khai thác khoáng sản.

Mục đích của việc ký quỹ: Việc ký quỹ bằng một khoản tiền vào tài khoản phong toả tại một tổ chức tín dụng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ phục hồi môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra theo quy định của pháp luật về hoạt động khoáng sản.

Thực tế vận hành cho thấy từ khi thông tư có hiệu lực đến nay nhiều tổ chức được cấp phép khai thác khoáng sản đã đi vào hoạt động khai thác nhưng không thực hiện nghĩa vụ ký quỹ khôi phục môi trường. Điều đáng lưu ý là mặc dù xuất hiện những hành vi vi phạm về nghĩa vụ ký quỹ khôi phục môi trường nhưng các doanh nghiệp vi phạm vẫn không bị xử lý theo quy định.

Đối với một số lĩnh vực khác ngoài khai thác khoáng sản như khai thác rừng, khai thác hải sản tự nhiên chúng ta vẫn chưa có chế tài cho phục hồi môi trường thông qua ký quỹ môi trường.

II. QUỸ MÔI TRƯỜNG

Quỹ môi trường là loại công cụ kinh tế được sử dụng khá phổ biến cho mục đích bảo vệ môi trường. Hiện nay ở Việt Nam xét về loại quỹ này có thể chia thành ba loại, đó là quỹ môi trường quốc gia, Quỹ môi trường địa phương và quỹ môi trường ngành.

1. Quỹ môi trường quốc gia

Quỹ bảo vệ môi trường (QBVMT) quốc gia được thành lập theo Quyết định số 82/2002/QĐ-TTg ngày 26/6/2002 để huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tiếp nhận các nguồn vốn đầu tư của Nhà nước nhằm hỗ trợ các chương trình, dự án, các hoạt động, nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên phạm vi cả nước. Trên cơ sở quyết định này bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường trước đây đã có Quyết định số 53/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 16/7/2002 “Về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ bảo

vệ môi trường Việt Nam”. Điều lệ gồm 7 chương và 24 điều. Hiện nay Quỹ đang quá trình đi vào hoạt động.

Các lĩnh vực hỗ trợ tài chính trước mắt: Xử lý chất thải; phòng ngừa và khắc phục sự cố môi trường; nghiên cứu và triển khai công nghệ thân thiện môi trường; bảo tồn đa dạng sinh học; Giáo dục, truyền thông môi trường và phát triển bền vững.

Ngoài các lĩnh vực hỗ trợ tài chính trước mắt, Quỹ còn có các nội dung ưu tiên hỗ trợ như hỗ trợ các dự án nằm trong danh mục xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm theo quyết định 64/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; xử lý chất thải khu đô thị, làng nghề, bệnh viện, khắc phục sự cố môi trường; nghiên cứu và triển khai các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường, nghiên cứu và triển khai công nghệ thân thiện với môi trường, bảo vệ các hệ sinh thái nhạy cảm ...

Quỹ môi trường Việt Nam bắt đầu đi vào hoạt động từ năm 2004, đã hình thành bộ máy hoạt động cùng những cơ chế chính sách để hình thành bộ máy đó. Kết quả hoạt động năm mở đầu của QBVMT tuy chưa nhiều, nhưng đã đánh dấu một bước khởi đầu đúng hướng nhằm tạo ra sự chuyển biến cơ bản trong đầu tư bảo vệ môi trường ở Việt Nam. Hiện nay QBVMT đã có đủ vốn điều lệ 200 tỷ đồng Việt Nam do bộ Tài chính cấp từ Ngân sách Nhà nước. Về giải ngân đang cấp vốn vay cho công ty xi măng Lào Cai đầu tư cải tạo hệ thống lọc bụi của nhà máy với nguồn vốn vay 1,4 tỷ đồng với thời hạn 4 năm. Hợp tác xã Thành Công đã ký hợp đồng tín dụng vay 3,5 tỷ để đầu tư thiết bị thu gom rác. Có thể thấy việc giải ngân của quỹ rất chậm so với nhu cầu thực tế.

Quá trình vận hành khởi đầu cũng đã gặp phải một số khó khăn vướng mắc về nhân lực, cơ chế cho vay cũng như nguồn vốn bổ sung ngoài vốn điều lệ, khó khăn trong việc thẩm định, đánh giá công nghệ của các dự án vay vốn...

2. Quỹ môi trường địa phương

Quỹ môi trường địa phương của nước ta có thể được kể đến đó là quỹ môi trường Hà Nội và Quỹ môi trường thành phố Hồ Chí Minh. Đối với Quỹ môi trường Hà Nội được hình thành trên cơ sở hỗ trợ của dự án VIE/97/007 với vốn điều lệ ban đầu là 100.000 USD, hiện nay quỹ này do Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội quản lý, chủ yếu hỗ trợ cho vay các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn thành phố với lãi suất ưu đãi nhằm giảm thiểu ô nhiễm. Từ khi hình thành đến nay nguồn vốn bổ sung cho quỹ cũng rất hạn chế.

Quỹ môi trường thành phố Hồ Chí Minh có số vốn ban đầu lớn hơn, mục tiêu chủ yếu là cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp công nghiệp có hoạt động sản xuất sạch hơn.

3. Quỹ môi trường ngành

Trong thực tế chúng ta có quỹ môi trường ngành than, quỹ này hình thành trước quỹ môi trường địa phương và quỹ bảo vệ môi trường Quốc gia. Nguồn vốn của quỹ chủ yếu được thu từ 1% giá thành của hoạt động khai thác than, ngoài ra Quỹ cũng nhận được các nguồn tài trợ khác như phí môi trường, vốn ODA và các nguồn tài trợ quốc tế. Nguồn tài trợ của quỹ cho công tác bảo vệ môi trường nằm trong giới hạn của ngành than phủ xanh bãi đổ thải các khu mỏ, nạo vét khai thông dòng chảy sông suối do hoạt động khai thác mỏ gây ra, chăm sóc sức khỏe công nhân ngành mỏ, xây dựng trạm xử lý nước sạch tại nhà máy sàng tuyển than Cửa Ông...

4. Các cơ chế tài chính khác

Các cơ chế tài chính khác cũng là một dạng của công cụ kinh tế được sử dụng cho bảo vệ môi trường như đầu tư cho bảo vệ môi trường, thưởng phạt do gây ô nhiễm môi trường.

- Về đầu tư cho bảo vệ môi trường chỉ tính giai đoạn 1991-1995 tỷ lệ chi bảo vệ môi trường/GDP là 0,18%. Nếu tính tỉ lệ chi BVMT/Tổng chi NSNN là 0,7%. Như vậy so với yêu cầu đầu tư cho bảo vệ môi trường, đầu tư ngân sách còn ở mức thấp. Hiện nay theo tinh thần Nghị quyết của Bộ chính trị số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 về “Bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước”, để tạo ra sự chuyển biến cơ bản trong đầu tư bảo vệ môi trường cần đa dạng hoá nguồn đầu tư. Riêng ngân sách Nhà nước cần có mục chi riêng cho hoạt động sự nghiệp môi trường và tăng chi để bảo đảm đến năm 2006 đạt mức chi không dưới 1% tổng chi ngân sách Nhà nước và tăng tỉ lệ này theo tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.

- Về thưởng phạt gây ô nhiễm môi trường, chúng ta cũng đã có những chế tài của Nhà nước và của địa phương. Về những chế tài của Nhà nước, đáng chú ý nhất là Nghị định số 26/CP ngày 26-4-1996 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường gồm 30 điều quy định khá chi tiết. Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng”. Phần lớn các cơ sở này đều nằm trong đô thị hoặc khu dân cư đông đúc.

Đối với địa phương cũng đã có chế tài xử lý đối với các đối tượng làm mất vệ sinh thành phố. Ví dụ như Hà Nội có chế tài đối với các xe chở vật liệu xây dựng và phế thải gây ô nhiễm. Ngày 10/01/2005, UBND thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 02/QĐ-UB/2005 về quy định thực hiện các biện pháp làm giảm bụi trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn thành phố. Theo đó từ 01/03/2005, các phương tiện vận tải cơ giới vận chuyển vật liệu rời, phế thải xây dựng chỉ được phép lưu hành khi đảm bảo các điều kiện: Thùng xe phải kín hoặc có nắp đậy kín khít; cửa sau thùng xe với thân thùng phải kín, không chảy vật liệu khô và ướt. Về cơ chế tài chính, chủ phương tiện và người điều khiển phương tiện phải liên đới chịu trách nhiệm nếu để xảy ra vi phạm và bị phạt tiền 200.000 đồng, phải khắc phục hậu quả do hành vi gây ra (gồm cả việc thuê công nhân, thuê xe hút bụi, rửa đường) bị tạm giữ phương tiện từ 15-30 ngày. Quyết định 02 cũng quy định trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, phải có đăng ký xung quanh khu vực khai thác, kinh doanh phải có hàng rào cao tối thiểu 2m, nếu vi phạm sẽ bị xử lý tới 10.000.000 đồng và bị đình chỉ hoạt động. Ngoài ra, còn bị xử phạt tới 5.000.000 đồng về vi phạm hành chính và bảo vệ môi trường.

Trong thực tế vừa qua, mặc dù chúng ta đã có một số chế tài cho bảo vệ môi trường nhưng hiệu quả đạt được chưa cao, đây là vấn đề cần phải được xem xét nghiêm túc về tính phù hợp của chúng cũng như cơ chế thực hiện và giám sát để tìm ra nguyên nhân từ đó có những điều chỉnh kịp thời.

- Cơ chế phát triển sạch (CDM), với việc Việt Nam ký Nghị định thư Kyoto và phê chuẩn ngày 25 tháng 9 năm 2002, hiện nay chúng ta đã và đang vận hành sẽ là cơ hội thu hút một nguồn lực tài chính đáng kể từ các nước phát triển cho giảm thiểu ô nhiễm trong các doanh nghiệp công nghiệp và trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Hiện nay nhiều tổ chức Nhật Bản đã vào nghiên cứu và tìm kiếm dự án để đệ trình Chính phủ Nhật thực hiện tại Việt Nam.

III. NHỮNG LOẠI CÔNG CỤ KINH TẾ NÊN ĐƯỢC SỬ DỤNG CHO NHỮNG NĂM TỚI TRONG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG Ở NƯỚC TA

Trong những năm tới, đời sống kinh tế ngày càng được nâng cao, cùng với nó là sự tăng trưởng kinh tế cũng sẽ đạt quy mô lớn hơn, khai thác và sử dụng tài nguyên sẽ diễn ra mạnh mẽ hơn, cơ chế kinh tế thị trường ngày càng hoàn thiện, nhận thức và đòi hỏi tiêu dùng người dân cũng sẽ cao lên. Mặt khác chúng ta đã có những bài học kinh nghiệm cho việc sử dụng một số công cụ kinh tế trong Quản lý môi trường, phát hiện ra được những mặt tích cực và hạn chế của chúng. Xu thế hội nhập ngày càng phát triển, đặc biệt là ta phải tuân thủ những quy chế nghiêm ngặt của AFTA, EU, NAFTA,... khả năng gia nhập WTO là hiện thực, chính vì vậy đây là những cơ hội để chúng ta thực hiện những công cụ kinh tế cho Quản lý môi trường trong những năm tới.

1. Về thuế

Trước hết chúng ta nên xem xét lại hệ thống thuế tài nguyên về tính phù hợp của nó đối với việc bảo vệ môi trường để tiếp tục chỉnh sửa. Ví dụ thuế nước tự nhiên như vậy đã phù hợp chưa, đã đạt được mục tiêu sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên nước trong khai thác và sử dụng và có nguồn thu đáng kể cho ngân sách Nhà nước không? Thuế quyền sử dụng đất trong đó có bao gồm tỷ lệ đóng góp cho bảo vệ nguồn tài nguyên đất hay chưa? Thuế rừng theo điều chỉnh của Pháp lệnh số 05/1998/PL-UBTVQH10 đã phù hợp chưa và nên tiếp tục hay cần chỉnh sửa, đặc biệt trong đó nên quy định tỷ lệ đóng góp cho quỹ bảo vệ môi trường là bao nhiêu trong tổng số thuế thu được.

Đối với thuế ô nhiễm, nên có lộ trình nghiên cứu và thử nghiệm, cùng với việc xây dựng thuế này cần cân đối với các loại thuế khác để không làm ảnh hưởng lớn đến đầu tư cũng như hoạt động kinh doanh bình thường của doanh nghiệp. Công cụ này nên được sử dụng vào năm 2020.

2. Về phí

Trên cơ sở những phí hiện nay chúng ta đã có như phí nước thải, phí rác thải, cơ quan hoạch định chính sách môi trường cần tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện các loại phí này phù hợp với thực tiễn khách quan đảm bảo mục tiêu giảm thiểu ô nhiễm và có nguồn thu cho quỹ môi trường. Tiếp tục xây dựng nghị định thu phí khí thải, phí ô nhiễm do khai thác khoáng sản.

3. Nhãn môi trường

Đây là loại công cụ kinh tế rất có ý nghĩa cho người tiêu dùng và hình ảnh của doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp tham gia vào xuất khẩu hàng hóa và sản xuất những sản phẩm cho khách hàng khó tính đòi hỏi độ an toàn môi trường cao. Việc chúng ta ngày càng mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế, công cụ này có vai trò hết sức quan trọng giúp cho doanh nghiệp tăng thị phần xuất khẩu trên thị trường thế giới, công cụ này nên tiến hành sau khi chúng ta gia nhập WTO. Tuy nhiên đây là công cụ mang tính tự nguyện, nên đòi hỏi phải có một sự chuẩn bị tuyên truyền sâu rộng và nâng cao nhận thức của doanh nghiệp.

4. Hệ thống đặt cọc hoàn trả

Đặt cọc hoàn trả như đã phân tích, ban đầu xuất hiện có tính tự phát giữa các đối tác trong cơ chế thị trường liên quan đến thu gom chất thải phục vụ cho tái chế, tái sử dụng và mang lại hiệu quả kinh tế cao dựa trên nguyên tắc "Đòi bên đều có lợi". Hiện nay chúng ta chưa có chính sách hay quy định nào một cách rõ ràng cho công cụ này phát huy tác dụng, chính vì vậy những năm tới cần có những nghiên cứu và quy định rõ ràng tạo điều kiện cho công cụ này phát huy tốt hơn nữa.

5. Ký quỹ môi trường

Trên cơ sở thông tư liên tịch số 126/1999/TTLT-BTC-BCN-BKHCMNT, cần phải đánh giá xem xét lại tính hiệu quả của nó và lý do vì sao các doanh nghiệp không thực hiện, từ đó có những điều chỉnh để thực sự thông tư này phát huy tác dụng. Tiếp tục nghiên cứu và ban hành cho một số lĩnh vực khác như khai thác rừng, xây dựng trong đô thị...

6. Quỹ môi trường

Hiện nay chúng ta đã có quỹ môi trường quốc gia, vấn đề quan trọng là tiếp tục hoàn thiện về tổ chức và cơ chế hoạt động để tạo mọi điều kiện cho quỹ này phát huy vai trò của nó như mục tiêu hình thành quỹ đã đề ra. Trên cơ sở tổ chức nhân sự ổn định, đáp ứng đủ nhu cầu công việc, 2 vấn đề quan trọng nhất cần tập trung trong hoạch định chính sách tiếp theo đó là nguồn thu cho quỹ và cơ chế giải ngân hiệu quả, hết sức tránh như hiện nay là vốn tồn đọng quá nhiều, khả năng giải ngân rất hạn chế.

7. Giấy phép thải có thể chuyển nhượng

Mặc dù đây là công cụ được hình thành trong bối cảnh thị trường cạnh tranh khá hoàn hảo, nhưng với việc tham gia Nghị định thư KYOTO, xét về bản chất chúng ta sẽ bán quyền phát thải cho các quốc gia khác trên cơ sở đầu tư tài chính của họ vào Việt Nam, đặc biệt là việc thực hiện cơ chế phát triển sạch (CDM). Chính vì vậy cần hoàn thiện các chính sách liên quan để CDM phát triển tốt ở Việt Nam.

Đến năm 2020 chúng ta nên thực hiện cấp quota phát thải trong nước là bước phát triển cao hơn sau phí thải, công cụ này có thể sử dụng cho khai thác hải sản tự nhiên thuộc tài sản chung, nước thải và đặc biệt là khí thải, tạo ra một sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp trên thị trường về công nghệ phát thải.

8. Các cơ chế tài chính khác

Ngoài những cơ chế tài chính đã có, nên tiếp tục hoàn thiện, phát hiện và mở rộng các loại hình cơ chế tài chính khác cho lĩnh vực quản lý môi trường. Những chính sách cần xem xét như thưởng phạt môi trường, đền bù thiệt hại môi trường, ngân hàng môi trường, thậm chí phát hành xổ số môi trường cũng cần phải được xem xét để tạo nguồn vốn cho quỹ bảo vệ môi trường. Đặc biệt hiện nay chúng ta đang đẩy mạnh công tác xã hội hoá về môi trường, chính vì vậy cần có những cơ chế tài chính phù hợp nhằm khuyến khích các tổ chức tập thể và tư nhân tham gia vào hoạt động bảo vệ môi trường.

III. NHỮNG ẢNH HƯỞNG ĐƯỢC TRÔNG ĐỢI TỪ MÔI TRƯỜNG DO VIỆC SỬ DỤNG CÔNG CỤ KINH TẾ

Nếu sử dụng tốt các công cụ Kinh tế trong Quản lý môi trường, những tác động tích cực sẽ có được là:

- Xét về mặt hiệu quả kinh tế, giảm được những chi phí kinh tế trong quản lý so với các biện pháp điều hành và kiểm soát. Trước hết là bộ máy quản lý thực thi pháp luật. Mặt khác nếu sử dụng tốt công cụ kinh tế, đặc biệt là thuế và phí, chúng ta sẽ tăng nguồn thu cho ngân sách để đầu tư trở lại cho môi trường, thậm chí còn đầu tư cho các lĩnh vực dịch vụ xã hội khác. Điều này cũng có nghĩa là giảm chi ngân sách của Nhà nước cho lĩnh vực bảo vệ môi trường

- Đối với các đối tượng thực thi thuộc cơ quan Quản lý môi trường quốc gia và địa phương cũng như của ngành, tạo điều kiện kích thích và khuyến khích họ thực thi nhanh chóng bởi lẽ họ được hưởng lợi từ những nguồn thu đó, từ đó hiệu quả quản lý môi trường sẽ được nâng cao

- Công cụ kinh tế tự nó sẽ tạo ra động cơ khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ và phương thức Quản lý thân thiện môi trường và do vậy chất lượng sản phẩm cũng tốt hơn, hình ảnh doanh nghiệp trên thị trường sẽ được nâng cao, kích thích doanh nghiệp thực thi những nhiệm vụ bảo vệ môi trường tốt hơn trên cơ sở lợi ích của họ.

- Xét về mặt xã hội, sử dụng công cụ kinh tế sẽ đảm bảo tính công bằng về mặt xã hội, vì xét về bản chất, công cụ kinh tế dựa trên nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền (PPP) và người được hưởng lợi từ môi trường cũng phải trả tiền (BPP). Thể chế kinh tế thị trường phát huy hiệu quả tốt hơn trong quản lý môi trường.

- Xét về môi trường, trước hết cho thấy sử dụng công cụ kinh tế sẽ đảm bảo yêu cầu tiết kiệm tài nguyên, giảm thiểu ô nhiễm và nâng cao khả năng tái chế, tái sử dụng chất thải. Điều đó dẫn đến kết quả là chất lượng môi trường ngày càng được cải thiện hơn. Mặt khác những lĩnh vực cần ưu tiên đầu tư và khôi phục thì việc sử dụng công cụ kinh tế sẽ có cơ hội thực thi dễ dàng, đúng như ngạn ngữ Việt Nam “Có thực mới vực được đạo”, hay “có tiền mua tiên cũng được”. Điều này đã chứng minh rất rõ trong một số lĩnh vực cải thiện môi trường ở Hà Nội như cải tạo hồ Thiền Quang, kè sông Tô Lịch và tương lai chúng ta sẽ phải lọc thải nước sông Tô Lịch, điều đó phụ thuộc cơ bản vào nguồn tài chính chúng ta sẽ đầu tư cho nhiệm vụ này. Nguồn tài chính này phải được thu từ những người gây ra ô nhiễm và những người muốn hưởng lợi một chất lượng môi trường tốt hơn.

IV. NHỮNG KHUYẾN NGHỊ ĐỂ THỰC HIỆN TỐT CÁC CÔNG CỤ KINH TẾ TRONG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG Ở NƯỚC TA

- Để thực hiện tốt công cụ kinh tế ở Việt Nam, trước hết chúng ta phải quán triệt những nguyên tắc cơ bản của việc sử dụng công cụ kinh tế, hai nguyên tắc như đã nêu ở trên đó là người gây ô nhiễm phải trả tiền (PPP) và người được hưởng lợi phải trả tiền (BPP).

- Đối với từng loại công cụ kinh tế nên có một nghiên cứu nghiêm túc từ kinh nghiệm các nước trên thế giới áp dụng đến hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam khi đưa vào vận dụng công cụ này, đặc biệt nên có thử nghiệm trước khi ban hành các thông tư, nghị định hay hướng dẫn thực hiện chính thức. Hết sức tránh khi nghiên cứu chưa kỹ càng đã ban hành, nếu điều này xảy ra không chỉ không có tác dụng mà còn mang tính phản tác dụng. Nên chăng trong Bộ Tài nguyên và môi trường nên có một cơ quan khoa học thực hiện nhiệm vụ này đó là Viện Môi trường.

- Sử dụng công cụ kinh tế nên phải tính tới yếu tố quá trình hội nhập và xu hướng chung của toàn cầu để không làm yếu đi khả năng cạnh tranh hàng hóa trong nước lại vừa không bị coi là là những hàng rào bảo hộ gây ảnh hưởng xấu tới quan hệ với các quốc gia khác.

- Riêng đối với các loại thuế, phí môi trường cần tiến hành nghiên cứu cụ thể và cẩn trọng về mức độ đáp ứng của các doanh nghiệp, trong đó nên phân theo cơ cấu thành phần để nghiên cứu như doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp tư nhân. Về quy mô doanh nghiệp cũng nên được tính đến như doanh nghiệp quy mô lớn, doanh nghiệp vừa và nhỏ...

- Về nhân sự thực thi các công cụ kinh tế, phải có đội ngũ con người thực thi tốt các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường, từ việc nghiên cứu xây dựng các loại công cụ kinh tế cho đến triển khai thực hiện. Đội ngũ này phải được đào tạo đúng chuyên môn nghiệp vụ. Thực tế cho thấy hiện nay chúng ta đang thiếu trầm trọng đội ngũ này, do vậy nhiều công cụ kinh tế hình thành nhưng khả năng thực thi không được. Nên loại bỏ dần đội ngũ thực thi trái ngành trái nghề, có chương trình đào tạo và đào tạo lại để nâng cao năng lực cho cán bộ trong lĩnh vực thực hiện công cụ kinh tế cho Quản lý môi trường. Ví dụ hiện nay Quỹ bảo vệ

môi trường rất cần một đội ngũ chuyên gia giỏi để tính toán khả năng cho vay cho các dự án đề xuất được vay vốn, có như vậy mới đáp ứng được khả năng giải ngân nhanh nguồn vốn của quỹ. Hay các công cụ như thuế, phí môi trường, đền bù thiệt hại môi trường... đòi hỏi phải có một đội ngũ chuyên gia về lĩnh vực kinh tế môi trường

- Để thực hiện tốt công cụ kinh tế nên có sự phối hợp với các loại công cụ khác như công cụ pháp lý, công cụ tuyên truyền giáo dục nhận thức và công cụ kỹ thuật để thanh tra giám sát. Đối với các nước đang phát triển như nước ta, công cụ kinh tế đặc biệt phải gắn chặt với luật pháp về môi trường thì công cụ kinh tế mới phát huy tác dụng.

- Muốn thực hiện tốt công cụ kinh tế phải không ngừng hoàn thiện cơ chế thị trường, với mỗi quốc gia, mỗi ngành, ứng với mỗi thời kỳ sẽ có những loại công cụ kinh tế phù hợp với thời kỳ đó. Chính vì vậy nên có một sự linh hoạt trong việc sử dụng công cụ kinh tế trong Quản lý môi trường.

- Nên có một hệ thống cơ quan tư vấn, giám sát việc thực hiện các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường của các doanh nghiệp hay tổ chức. Cơ quan này có vai trò tham mưu cho Chính phủ và giúp đỡ các đối tượng thực thi nhiệm vụ tốt hơn, đánh giá hiệu quả của việc thực hiện các loại công cụ kinh tế và cấp chứng chỉ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PTS. Nguyễn Thế Chinh. “Áp dụng các công cụ Kinh tế để nâng cao năng lực quản lý môi trường ở Hà Nội”. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Hà Nội - 1999.
2. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Cục Môi trường. “Giới thiệu về công cụ Kinh tế và khả năng áp dụng trong quản lý môi trường ở Việt Nam”. Hà Nội - 2001.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam. “Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX”. NXBCTQG. Hà Nội-2001.
4. PTS.Lê Minh Đức. Chủ nhiệm đề án. “Tăng cường và đa dạng hóa đầu tư bảo vệ môi trường”. Hà Nội, 12-1999
5. Nghị quyết của Bộ Chính trị số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 “Về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”
6. Nghị định của Chính phủ số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 “Về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải”
7. Pháp lệnh Thuế tài nguyên (Sửa đổi). NXB CTQG. Hà Nội-1998
8. Nguyễn Nam Phương - Phó giám đốc Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam. “Những vướng mắc trong việc sử dụng quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam trong quản lý môi trường và giải pháp khắc phục”
9. Ths. Nguyễn Văn Phương. Bộ môn Luật môi trường, khoa Pháp luật Kinh tế, Đại học luật Hà Nội. “Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc áp dụng biện pháp ký quỹ trong Quản lý môi trường”
10. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 82/2002/QĐ-TTg ngày 26/6/2002 “Về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam”
11. Tạp chí của Cục Bảo vệ môi trường - Bộ Tài nguyên và môi trường. Số 65, tháng 10-2004. “Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam”
12. Thông tư liên tịch số 126/1999/TTLT-BTC-BCN-BKHCNMT “Hướng dẫn việc ký Quỹ để phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản”

13. Thời báo Kinh tế số 223, phát hành ngày 31/12/2004. “10 sự kiện Kinh tế - xã hội năm 2004”. Tr.24

14. TS. Nguyễn Ngọc Thanh - Trần Mạnh Kiên - Đỗ Gioan Hảo “Thuế, phí môi trường trên thế giới và một số định hướng cho Việt Nam”, Tạp chí tài chính 12/2002.

15. Bộ Tư pháp, Viện Khoa học pháp lý. Hội thảo khoa học “Đánh giá thực trạng áp dụng các công cụ kinh tế trong Quản lý môi trường ở Việt Nam hiện nay - Giải pháp hoàn thiện”, Hà Nội 23 tháng 3 năm 2005.

16. Cao Thị Minh Trúc - Hội Doanh nghiệp trẻ Hà Nội. “Áp dụng biện pháp kinh tế trong Quản lý môi trường tại Việt Nam - Nhìn nhận từ doanh nghiệp”

17. OECD; OCDE. “Economic Intrusment for polution control and natural resources management OECD coutries: a survey”. Copyright, 1999.